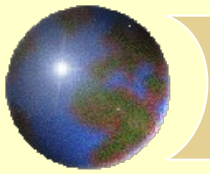


Chương 2

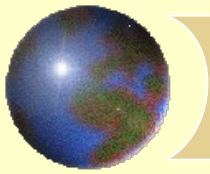
Môi trường kinh tế toàn cầu





Giới thiệu

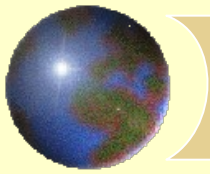
- ✚ Các nội dung trong chương 2:
 - ▣ Tổng quan về nền kinh tế thế giới
 - ▣ Khảo sát về các kiểu hệ thống kinh tế
 - ▣ Các giai đoạn phát triển thị trường
 - ▣ Cán cân thanh toán quốc tế



Tổng quan về nền kinh tế thế giới

- ✚ Vào đầu thế kỷ XX hội nhập kinh tế là 10%; ngày nay nó là 50%
- ✚ EU và NAFTA đều rất hợp nhất
- ✚ Đối thủ cạnh tranh toàn cầu chiếm chỗ hoặc “nuốt” các công ty địa phương

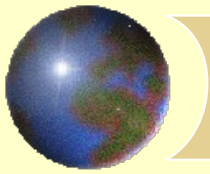




Tổng quan về nền kinh tế thế giới

☀ Những thực tiễn mới

- ☒ Dịch chuyển vốn đã thay thế thương mại như là động lực của nền kinh tế thế giới
- ☒ Việc sản xuất đã không còn gắn liền với việc thuê nhân công
- ☒ Nền kinh tế thế giới, chứ không phải từng quốc gia, là yếu tố chiếm ưu thế

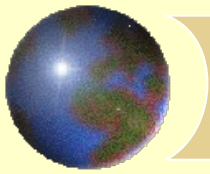


Tổng quan về nền kinh tế thế giới

☀ Những thực tiễn mới (tiếp theo)

☒ 75-năm cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội đã gần như kết thúc

☒ Thương mại điện tử làm giảm tầm quan trọng của các chính sách bảo hộ của nhà nước và thúc đẩy các công ty đánh giá lại các mô hình kinh doanh



Các hệ thống kinh tế

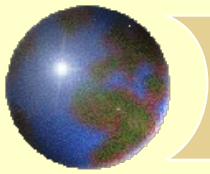
Phân bổ nguồn lực

Thị trường

Chỉ huy

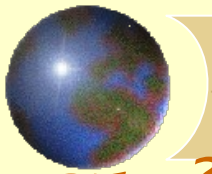
Tư nhân
**Người sở
hữu nguồn
lực**
Nhà nước

Chủ nghĩa tư bản thị trường	Chủ nghĩa tư bản kế hoạch tập trung
Chủ nghĩa xã hội thị trường	Chủ nghĩa xã hội kế hoạch tập trung



Chủ nghĩa tư bản thị trường

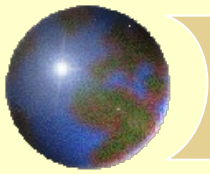
- ✚ Các cá nhân và doanh nghiệp nắm quyền phân bổ nguồn lực
- ✚ Các nguồn lực phục vụ sản xuất là của tư nhân
- ✚ Định hướng theo khách hàng
- ✚ Vai trò của Chính phủ là thúc đẩy cạnh tranh giữa các công ty và bảo đảm bảo vệ người tiêu dùng



Chủ nghĩa xã hội kế hoạch tập

trung

- ⊕ Trái ngược với chủ nghĩa tư bản thị trường
- ⊕ Nhà nước nắm quyền hạn lớn để phục vụ lợi ích cộng đồng; quyết định những hàng hoá và dịch vụ nào được sản xuất và với số lượng bao nhiêu
- ⊕ Người tiêu dùng có thể tiêu dùng những sản phẩm có sẵn
- ⊕ Chính phủ sở hữu toàn bộ các ngành công nghiệp và kiểm soát việc phân
- ⊕ Nhu cầu thường vượt quá cung
- ⊕ Ít phụ thuộc vào sự khác biệt sản phẩm, quảng cáo, chiến lược giá



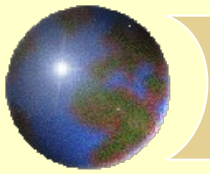
Chủ nghĩa tư bản kế hoạch tập trung

- ✚ Hệ thống kinh tế trong đó việc phân bổ nguồn lực mang tính chỉ huy được sử dụng rộng rãi trong môi trường của sở hữu nguồn tài nguyên tư nhân

- ✚ Các ví dụ:

- ✚ Thụy Điển

- ✚ Nhật Bản



Sự tự do kinh tế

- ✚ Bản đánh giá tự do kinh tế giữa các nước
 - ✚ Tự do, gần như tự do, gần như không tự do, bị kiểm soát
- ✚ Các biến để xem xét bao gồm :
 - ✚ Chính sách thương mại
 - ✚ Chính sách thuế
 - ✚ Dòng vốn và đầu tư nước ngoài
 - ✚ Chính sách ngân hàng
 - ✚ Kiểm soát tiền lương và giá cả
 - ✚ Quyền sở hữu tài sản
 - ✚ Chợ đen



Sự tự do kinh tế

s

o

Tự do

á

1. Hong Kong

t

2. Singapore

150.

3. Ireland

C

7. Luxembourg

u

8. Iceland/U.K.

b

12. Estonia

a

13. Denmark

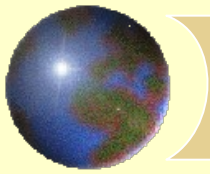
151.

14. Australia/New Zealand/United States

B

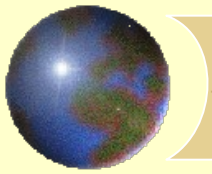
e

l



Các giai đoạn phát triển thị trường

- ✚ Ngân hàng Thế giới đã xác định bốn mức phát triển dựa trên cơ sở là tổng thu nhập quốc gia (GNI)
- ✚ BEMs, xác định 10 năm trước đây, các quốc gia ở Trung Âu, Mỹ Latinh, và châu Á đã có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao
- ✚ Ngày nay, trung tâm là BRIC - Brazil, Nga, Ấn Độ, và Trung Quốc



Những quốc gia thu nhập thấp

- ✚ GNP bình quân đầu người vào khoảng \$825 hoặc ít hơn

- ✚ Đặc điểm

- ✚ Hạn chế trong công nghiệp hóa

- ✚ Tỷ lệ phần trăm dân số tham gia vào nông nghiệp cao

- ✚ Tỷ lệ sinh cao

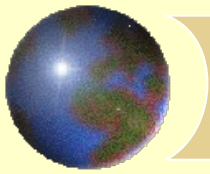
- ✚ Tỷ lệ biết chữ thấp

- ✚ Phụ thuộc nhiều vào viện trợ nước ngoài

- ✚ Bất ổn chính trị và bạo động

- ✚ Tập trung ở khu vực Châu Phi hạ Sahara

- ✚ Ấn Độ là nước BRIC duy nhất



Các quốc gia thu nhập trung bình

thấp GNI bình quân đầu người: \$826 đến \$3255

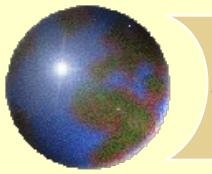
✚ Đặc điểm

- ✚ Thị trường tiêu dùng mở rộng nhanh

- ✚ Nhân công rẻ mạt

- ✚ Những ngành CN trưởng thành, chuẩn hóa, và sử dụng nhiều lao động như dệt may và đồ chơi

- ✚ Các quốc gia BRIC là Trung Quốc và Brazil



Các quốc gia thu nhập trung bình

✚ GNP bình quân đầu người: \$3,256 đến \$10,065

✚ Đặc điểm

✚ Công nghiệp hóa tăng nhanh, nhân công trong lĩnh vực nông nghiệp giảm

✚ Đô thị hóa phát triển

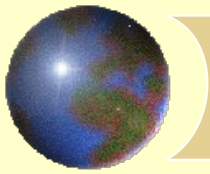
✚ Mức lương tăng

✚ Tỷ lệ biết chữ cao và giáo dục tiên tiến

✚ Chi phí nhân công thấp hơn so với các nước tiên tiến

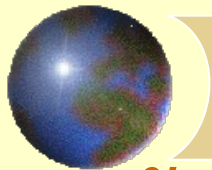
✚ Còn được gọi là nền kinh tế công nghiệp mới (NIEs)

✚ Ví dụ: Malaysia, Chile, Venezuela, Hungary, Ecuador



Cơ hội thị trường ở các nước kém phát triển - LDCs

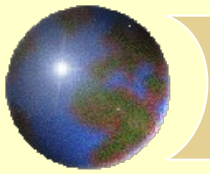
- ✚ Đặc trưng bởi sự thiếu hụt hàng hoá và dịch vụ
- ✚ Cần quan tâm đến những cơ hội mang tính lâu dài ở các nước này
 - ▣ Nhìn xa hơn bình quân GNP đầu người
 - ▣ Xem xét các nước kém phát triển trong tổng thể chứ không đơn lẻ
 - ▣ Cân nhắc lợi thế của người đi tiên phong
 - ▣ Đặt ra những thời hạn mang tính thực tế



Những giả định sai lầm về các nước

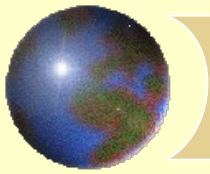
LDCs

1. Người nghèo không có tiền.
2. Người nghèo sẽ không “phung phí” tiền bạc cho những hàng hóa không cần thiết.
3. Tham gia vào thị trường đang phát triển không mang lại hiệu quả bởi hàng hoá ở đây quá rẻ để tạo ra lợi nhuận.
4. Người dân ở những quốc gia ở đáy của kim tự tháp (BOP) không thể sử dụng công nghệ.
5. Các công ty toàn cầu hoạt động kinh doanh ở các nước BOP sẽ được xem như là bóc lột người nghèo.



Các quốc gia thu nhập cao

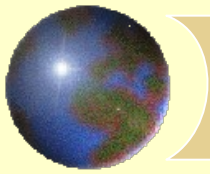
- ✚ GNI trung bình đầu người: \$10,066 hoặc hơn
- ✚ Còn được gọi là các nước tiên tiến, phát triển, công nghiệp hóa, hay hậu công nghiệp
- ✚ Đặc điểm
 - ▣ Duy trì tăng trưởng kinh tế thông qua đổi mới mang tính kỹ luật
 - ▣ Khu vực dịch vụ đóng góp hơn 50% của GNI



Các quốc gia thu nhập cao

✚ Đặc điểm (tiếp theo)

- ▣ Tầm quan trọng của xử lý và trao đổi thông tin
- ▣ Tầm ảnh hưởng của kiến thức đối với nguồn vốn, trí tuệ đối với công nghệ máy tính, các nhà khoa học và các chuyên gia với các kỹ sư và công nhân bán lành nghề
- ▣ Định hướng tương lai
- ▣ Tầm quan trọng của mối quan hệ giữa các cá nhân



G-8, nhóm 8 nước

☒ Mục tiêu thịnh vượng và ổn định kinh tế toàn cầu

☒ United States

☒ Japan

☒ Germany

☒ France

☒ Britain

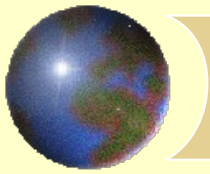
☒ Canada

☒ Italy

☒ Russia (1998)

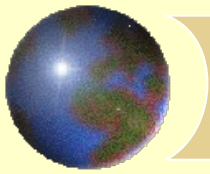


2007 G-8 leaders in Germany



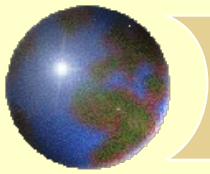
OECD, tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế

- ✚ Gồm 30 quốc gia
- ✚ Thành lập ở Châu Âu sau Thế chiến II
- ✚ Canada, Hoa Kỳ (1961), Nhật Bản (1964)
- ✚ Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phúc lợi xã hội
- ✚ Tập trung vào thương mại thế giới, các vấn đề toàn cầu, bãi bỏ quy định thị trường lao động



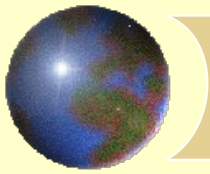
Nhóm các nướC thuộc bộ ba - Triad

- ✚ Mỹ, Tây Âu, và Nhật Bản
- ✚ Đóng góp 75% của thu nhập thế giới
- ✚ Mở rộng bộ ba bao gồm toàn bộ Bắc Mỹ và bờ Thái Bình Dương và phần lớn Đông Âu
- ✚ Các công ty toàn cầu phải cân bằng nguồn lực tại mỗi khu vực trên



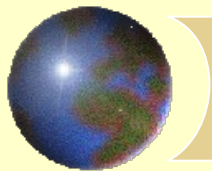
Các mức độ bão hòa sản phẩm

- ✚ Tỷ lệ người mua tiềm năng hoặc hộ gia đình sở hữu một sản phẩm
- ✚ Ấn Độ: 1% dân số có điện thoại
- ✚ Ô tô: 1/ 20.000 người tại Trung Quốc, 21/ 100 người tại Ba Lan; 49/ 100 tại EU
- ✚ Máy vi tính: 1 máy tính/ 6.000 người Trung Quốc, 11 máy tính/ mỗi người Ba Lan, 34 máy tính/ mỗi công dân EU



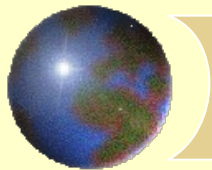
Cán cân thanh toán

- ✚ Ghi lại tất cả các giao dịch kinh tế giữa các cư dân của một đất nước và phần còn lại của thế giới
 - ☒ Tài khoản vãng lai – ghi lại tất cả các giao dịch định kỳ về hàng hóa và dịch vụ, và viện trợ nhân đạo
 - Thâm hụt thương mại - tài khoản vãng lai âm
 - Thặng dư thương mại-tài khoản vãng lai dương
 - ☒ Tài khoản đầu tư – ghi lại tất cả các đầu tư trực tiếp dài hạn, danh mục đầu tư, và các dòng vốn



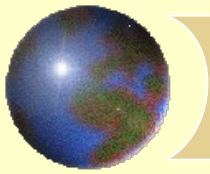
Cán cân thanh toán

	2002	2003	2004	2005	2006
A. Current Account	-472,466	-527,514	-665,286	-791,508	-811,477
1. Goods exports (BoP basis)	682,422	713,415	807,516	894,631	1,023,109
2. Goods imports (BoP basis)	-1,164,720	-1,260,717	-1,472,926	-1,677,371	-1,861,380
3. Balance on goods	-482,298	-547,302	-665,410	-782,740	-838,271
4. Services: Credit	292,299	302,681	344,426	380,614	422,594
5. Services: Debit	-231,069	-250,276	-290,312	-314,604	-342,845
6. Balance on services	61,230	52,405	54,114	66,011	79,749
7. Balance on goods and services	-421,068	-494,897	-611,296	-716,730	-758,522
B. Capital Account					



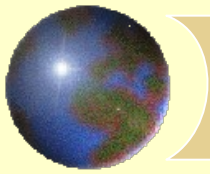
Top doanh nghiệp xuất khẩu trong năm 2004

☒ Xem các bảng 2-7 và 2-8



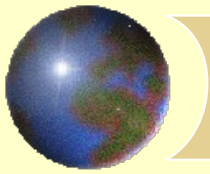
Top doanh nghiệp nhập khẩu trong năm 2004

✚ Xem các bảng 2-7 và 2-8



Tổng quan về tài chính quốc tế

- ✚ Ngoại hối giúp việc kinh doanh vượt khỏi ranh giới của một loại tiền tệ quốc gia
- ✚ Tiền tệ của các nước khác nhau được giao dịch trong cả hai loại giao hàng trực tiếp (tại chỗ) và giao hàng sau (chuyển tiếp)
- ✚ Rủi ro tiền tệ là một yếu tố bất ổn cho thương mại toàn cầu



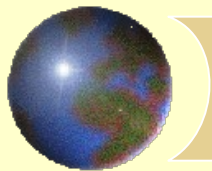
Tính linh hoạt của thị trường ngoại hối

☀ Tương tác cung cầu

- ☒ Quốc gia bán nhiều hàng hóa/ dịch vụ hơn là mua
- ☒ Nhu cầu về tiền tệ lớn hơn
- ☒ Đồng tiền được đánh giá cao về giá trị

Foreign Exchange Rates	\$1,000,000 Contract		€ 1,100,000 Contract	
	U.S. Seller Receives	European Buyer Pays	U.S. Seller Receives	European Buyer Pays
€1.25 = \$1.00	\$1,000,000	€1,250,000	\$880,000	€1,100,000
€1.10 = \$1.00	\$1,000,000	€1,100,000	\$1,000,000	€1,100,000
€1.00 = \$1.00	\$1,000,000	€1,000,000	\$1,100,000	€1,100,000
€0.85 = \$1.00	\$1,000,000	€850,000	\$1,294,118	€1,100,000

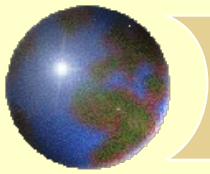
Exchange risks and gains in foreign transactions



Ngang giá sức mua (PPP) Số liệu về Big Mac

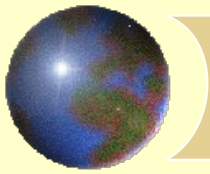
Country	Big Mac Price Converted to \$	Official Exchange Rate	Over- or Undervaluation of Local Currency (%)
Switzerland	5.21	1.21/\$1.00	+68
Euro zone	3.77	1.28/\$1.00	+22
United States	3.10	—	—
Brazil	2.78	2.30/\$1.00	-10
Japan	2.23	112.00/\$1.00	-28
Russia	1.77	27.10/\$1.00	-43
China	1.31	8.03/\$1.00	-58

- ✚ Một loại tiền tệ nào đó có giá trị cao hơn hay thấp hơn đồng tiền khác?
- ✚ Đặt giả định là Big Mac ở bất kỳ nước nào sẽ định giá ngang bằng với Big Mac tại Hoa Kỳ sau khi được chuyển đổi sang giá theo đồng đô la



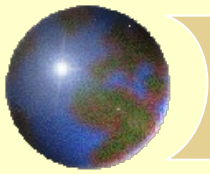
Kiểm soát rủi ro kinh tế

- ✚ Rủi ro kinh tế chính là tác động của biến động tiền tệ trên giá trị hiện tại của dòng tiền của công ty trong tương lai
- ✚ Hai loại rủi ro kinh tế
 - ☒ **Rủi ro giao dịch** từ việc mua hàng/ bán hàng
 - ☒ **Rủi ro từ thực tế hoạt động** phát sinh khi biến động tiền tệ, cùng với những thay đổi về giá, làm thay đổi chi phí và doanh thu của công ty trong tương lai



Kiểm soát rủi ro kinh tế

- ✚ Nhiều kỹ thuật và chiến lược đã được phát triển để giảm rủi ro tỷ giá
 - ✚ **Bảo hiểm rủi ro (Hedging)** nhằm cân bằng nguy cơ thua lỗ khi sử dụng tiền tệ này với khả năng thu lời khi sử dụng loại tiền tệ khác
 - ✚ **Hợp đồng kỳ hạn (Forward contracts)** định giá theo tỷ giá hối đoái tại một số thời điểm khác nhau trong tương lai nhằm loại bỏ một số rủi ro



Xem trước chương 3

✚ Môi trường thương mại toàn cầu